

Số: 114/QĐ-SXD

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
V/v Công bố Chỉ số giá xây dựng Quý IV năm 2018

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 của UBND tỉnh ban hành quy định một số nội dung về lập, quản lý chi phí đầu tư và hợp đồng xây dựng đối với các dự án sử dụng nguồn vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ giá giá vật liệu, nhân công, máy thi công bình quân trong Quý IV năm 2018 tại khu vực thành phố Hà Tĩnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này " Tập Chỉ số giá xây dựng Quý IV năm 2018" của tỉnh Hà Tĩnh;

Điều 2. Tập chỉ số giá xây dựng công bố kèm theo Quyết định này là cơ sở để tham khảo trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để BC);
- Bộ XD (để BC)
- Lãnh đạo Sở;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu VT, KTXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Hậu Thành

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2018
Công bố kèm theo Quyết định số 114/QĐ-SXD ngày 27 tháng 12 năm 2018
của Giám đốc Sở Xây dựng

I. THUYẾT MINH

Chỉ số giá xây dựng là chỉ số phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian.

Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này, được xác định theo nhóm công trình của các loại công trình xây dựng quy định hiện hành được xây dựng phổ biến trên địa bàn tỉnh gồm: Công trình dân dụng (nhà làm việc, trường học), công trình công nghiệp (đường dây tải điện hạ thế), công trình giao thông (đường, cầu), công trình nông nghiệp-phát triển nông thôn (kè, kênh mương), công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu tái định cư.

Tập chỉ số giá xây dựng gồm các loại chỉ số sau:

1. Chỉ số giá xây dựng công trình:

Là chỉ số phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian;

Chỉ số giá xây dựng công trình đã tính đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí khảo sát, chi phí thiết kế, chi phí giám sát thi công xây dựng công trình.

2. Chỉ số giá phần xây dựng:

Là chỉ số phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian;

Chỉ số giá phần xây dựng, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công và chi phí máy thi công), chi phí chung, chi phí thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng, chi phí hạng mục chung.

3. Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình:

Là chỉ số phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán công trình theo thời gian;

4. Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình:

Là chỉ số phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán công trình theo thời gian;

5. Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình:

Là chỉ số phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán công trình theo thời gian

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình đã tính đến sự biến động của chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy

thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp theo mặt bằng giá bình quân trong Quý IV năm 2018 so với mặt bằng giá bình quân của năm 2015.

Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá này được xác định trên cơ sở phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã, đang thực hiện ở trên địa bàn tỉnh. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình được xây dựng mới theo quy trình công nghệ thi công phổ biến và sử dụng các loại vật liệu thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng được xác định theo cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng công trình của mặt bằng giá tại thời điểm năm 2015. Giá xây dựng công trình tính ở thời điểm năm 2015, được lấy làm gốc (quy định là 100%), giá của thời điểm so sánh được biểu thị bằng tỷ lệ % so với giá thời điểm gốc.

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Tập chỉ số giá xây dựng này là cơ sở để tham khảo khi xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh;

2. Chỉ số giá xây dựng công trình chưa xét đến sự biến động của các chi phí bồi thường hỗ trợ tái định cư, chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, chi phí thuê tư vấn nước ngoài, chi phí rà phá bom mìn, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu. Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình cần căn cứ điều kiện cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản chi phí này cho phù hợp.

3. Khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng, nếu xét thấy có những công trình chưa phù hợp thì cần tính toán trực tiếp đối với công trình đó để xác định mức phù hợp với thực tế công trình.

4. Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng để xác định chỉ số trượt giá bình quân tính chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư của dự án thì tính bằng cách bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất (3 năm) so với thời điểm tính toán. Trong đó, chỉ số giá xây dựng liên hoàn được xác định bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

5. Trường hợp áp dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng, giá gói thầu theo phương pháp chỉ số giá thì chủ đầu tư, nhà thầu báo cáo về Sở Xây dựng để được hướng dẫn phương pháp xác định cụ thể và thống nhất áp dụng theo quy định tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng./.

III. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2018 TỈNH HÀ TĨNH

Công bố kèm theo Quyết định số 114/QĐ-SXD
Ngày 27/12 /2018 của Giám đốc Sở Xây dựng Hà Tĩnh

STT	Loại công trình	CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG (Năm 2015 = 100)				
		Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá vật liệu	Chỉ số giá nhân công	Chỉ số giá máy thi công
1	Nhà làm việc, trường học	102,29	102,62	101,95	102,50	102,68
2	Đường dây tải điện hạ thế	98,27	97,95	95,02	102,50	105,45
3	Đường bê tông xi măng	100,26	100,27	96,39	102,50	107,74
4	Đường bê tông nhựa asphan	102,82	103,11	100,48	102,50	109,27
5	Đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	101,18	101,29	96,21	102,50	109,08
6	Cầu, công bê tông xi măng	102,78	103,07	104,78	102,50	100,79
7	Kênh mương xây đá hộc	102,62	102,94	101,90	102,50	107,67
8	Kênh mương bê tông xi măng	101,59	101,76	100,29	102,50	105,71
9	Kè	102,12	102,37	101,30	102,50	106,83
10	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, tái định cư	103,01	103,39	101,76	102,50	106,95